



bào zhǐ

报纸

Noun · newspaper

Example Sentences

wǒ měi tiān kàn bào zhǐ

我每天看报纸。

I read the newspaper every day.

zhè fèn bào zhǐ shì jīn tiān de ma

这份报纸是今天的吗？

Is this newspaper from today?

bàn gōng shì lǐ méi yǒu bào zhǐ

办公室里没有报纸。

There is no newspaper in the office.

Trace each character, then write the word on your own.

报	报	报	报	报	报	报	报	报	报
纸	纸	纸	纸	纸	纸	纸	纸	纸	纸